ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC NINH

SỞ TƯ PHÁP

---***---

GIỚI THIỆU

TÓM TẮT MỘT SỐ VĂN BẢN MỚI BAN HÀNH

(Số tháng 9/2026)

Bắc Ninh, tháng 10 năm 2026

A. GIỚI THIỆU NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT SỐ 24/2026/QH16 SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT ĐẦU TƯ

Luật số 24/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24/8/2026, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban chấp hành Trung ương Khoá XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026-2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" đã đề ra nhiệm vụ: "Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phần đấu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết...".

- Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới nêu rõ: "xây dựng môi trường pháp lý thuận lợi, thông thoáng, minh bạch, an toàn, chi phí tuân thủ thấp; triệt để cắt giảm, đơn giản hóa đầu kiện đầu tư, kinh doanh, hành nghề, thủ tục hành chính bất hợp lý; ...".

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân yêu cầu: "hoàn thành việc rà soát, loại bỏ những điều kiện kinh doanh không cần thiết, quy định chồng chéo, không phù hợp, cản trở sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân; thực hiện cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC, ít nhất 30% chi phí tuân thủ pháp luật, ít nhất 30% điều kiện kinh doanh và tiếp tục cắt giảm mạnh trong những năm tiếp theo. Triển khai mạnh mẽ việc cung cấp dịch vụ công cho doanh nghiệp không phụ thuộc vào địa giới hành chính".

- Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu hoàn thiện hệ thống pháp luật, đơn giản hóa thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia.

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. - Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đã đề ra

nhiệm vụ: “Chủ động phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ các nguy cơ gây 2 ảnh hưởng đến sức khỏe tạo môi trường sống khỏe mạnh. Giảm thiểu tiêu thụ các sản phẩm có hại cho sức khỏe, nhất là thuốc lá, rượu, bia, các chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người.".

1.2. Cơ sở pháp lý

- Tại Nghị quyết số 173/2024/QH15 ngày 30/11/2024, Quốc hội đã thống nhất cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, chứa chấp, vận chuyển, sử dụng thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng, các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người từ năm 2025, bảo đăm sức khỏe cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội.

- Trong thời gian qua, thực hiện các chi đạo của Đáng, Nhà nước, Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng trình Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/5/2026 cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện (có hiệu lực từ ngày 01/7/2026) để cắt giảm, đơn giản hóa các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

Tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP quy định: "Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027".

Khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 66.17/NQ-CP quy định: “1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm rà soát, để xuất sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV của Luật Đầu tư để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.".

Trên cơ sở đó, việc xây dựng Luật sửa đổi, bổ sung Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư để tiếp tục quy định các nội dung có trong Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP là cần thiết, hợp lý, phù hợp với quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 206/2025/QH15 và đảm bảo tính khả thi.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Trong thời gian qua, thực hiện các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Bộ Tài chính đã chủ trì xây dựng Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (gọi tắt là Luật Đầu tư) thay thế Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, trong đó đã cắt giảm 39/237 ngành, nghề đầu tư kinh đoanh có điều kiện và sửa đổi phạm vi 27 ngành, nghề tại Phụ lục IV. Như vậy, Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Luật Đầu tư là 198 ngành, nghề.

Mặc dù Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 đã có bước cải cách đáng kể khi cắt giảm số lượng ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, qua đó góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tuy nhiên, qua phản ánh của cộng đồng doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề và kết quả rà soát thực tiễn thi hành cho thấy doanh nghiệp vẫn tiếp tục một số vấn đề khó khăn, vướng mắc như chi phí tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp vẫn ở mức cao, do điều kiện kinh doanh của một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện còn chồng chéo, phân tán tại nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, một số điều kiện kinh doanh vẫn mang tính định tính, thiếu rõ ràng, gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận và thực hiện đúng quy định; một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện chưa thực sự cần thiết phải duy trì, không còn phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước trong bối cảnh mới hoặc có thể chuyển sang áp dụng cơ chế hậu kiểm thay vì tiền kiểm, làm tăng chi phí thời gian, chi phí cơ hội và làm giảm tính linh hoạt của doanh nghiệp trong hoạt động đầu tư, kinh doanh.

Từ những tồn tại nêu trên cho thấy, mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực, nhưng việc cải cách Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện vẫn chưa đạt được mục tiêu giảm thiểu tối đa chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Do đó, việc tiếp tục rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện là cần thiết, nhằm tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm.

2.2. Về việc bổ sung ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh

Trong thời gian qua, việc lạm dụng khí N_2O để giải trí đã gây nhiều tác hại nghiêm trọng đối với sức khỏe, đặc biệt đối với hệ thần kinh, máu và khả năng sinh sản, đồng thời có nguy cơ dẫn đến lệ thuộc và sử dụng ma túy. Bên cạnh đó, tình trạng mua bán, sử dụng N2O (bóng cười) diễn biến rất phức tạp, thường gắn với việc sử dụng trái phép chất ma túy, gây ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe cộng đồng và trật tự, an toàn xã hội.

Mặc dù pháp luật hiện hành đã có các quy định kiểm soát việc kinh doanh và sử dụng khí N_2O trong một số lĩnh vực như y tế, công nghiệp, thực phẩm,..., các biện pháp này vẫn chưa đủ hiệu quả để ngăn ngừa việc lạm dụng khí N_2O. Vì vậy, trên cơ sở thực tiễn quản lý và quy định tại Nghị quyết số 173/2024/QH15 của Quốc hội về việc cấm sản xuất, kinh doanh các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người, việc bổ sung quy định cấm kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp ngoài mục đích y tế là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục đích ban hành văn bản

- Thể chế đầy đủ quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về cắt giảm ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số" và kết luận của Thường trực Chính phủ tại Thông báo số 185/TB-VPCP ngày 14/4/2026; việc kiểm soát, cấm các loại khí, chất gây nghiện có hại cho sức khoẻ con người tại Nghị quyết số 173/2024/QH15 của Quốc hội.

- Đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ khi một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đã được cắt giảm, sửa đổi trong thời gian qua.

- Tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng, minh bạch, bình đẳng, thuận lợi cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

- Tăng cường việc kiểm soát một số lĩnh vực nhạy cảm, ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, sức khoẻ của người dân.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

2. Quan điểm xây dựng văn bản

- Thể chế hoá các quan điểm chỉ đạo của Đảng đã nêu tại Nghị quyết số 57- NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới; Nghị quyết số 68- NQ/TW ngày 04/5/2055 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC; Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"; Nghị quyết 72-NQ/TW ngày 9/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân...

- Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm, chủ thể, đảm bảo vận hành của hệ thống, bộ máy nhà nước trong sạch, lành mạnh, linh hoạt, phù hợp, mang lại lợi ích cho người dân, doanh nghiệp.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư liên quan đến ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh và Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

1.2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh tại Việt Nam.

2. Bố cục của Luật

- Luật bao gồm 03 Điều và 01 Phụ lục, cụ thể:

- Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư

- Điều 2. Điều khoản thi hành

- Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

- Phụ lục. "Phụ lục IV. DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN"

3. Nội dung cơ bản của Luật

3.1. Bổ sung quy định cấm kinh doanh khí N_2O

Trên cơ sở thực hiện Nghị quyết 72-NQ/TW của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 173/2024/QH15 của Quốc hội "cấm sản xuất, kinh doanh các loại khí, chất gây nghiện, gây tác hại cho sức khỏe con người", và từ thực tiễn quản lý, Luật đã bổ sung quy định cấm kinh doanh khí N_2O để sử dụng cho con người qua đường hô hấp, trừ mục đích y tế, công nghệ thực phẩm, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học và mục đích khác theo quy định của Chính phủ từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

3.2. Sửa đổi, cắt giảm một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư Thực hiện các chỉ đạo của Đảng, Nhà nước, Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh, trên cơ sở rà soát toàn diện, đánh giá đầy đủ, mức độ rủi ro, tính khả thi trong hậu kiểm và khả năng bảo đảm hiệu quả quản lý nhà nước đối với toàn bộ ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, đặc biệt đối với các lĩnh vực liên quan trực tiếp đến quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, sức khỏe cộng đồng, Luật đã ban hành Phụ lục về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Luật Đầu

tư số 143/2025/QH15, trong đó cắt giảm 62 ngành, nghề và sửa đổi 14 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện so với Luật Đầu tư năm 2025 nhằm cắt giảm, đơn giản hóa các ngành, nghề đầu tư kinh đoanh có điều kiện tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch và phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời nâng cạo hiệu quả quản lý nhà nước theo hướng chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm

Đồng thời, Luật đã giao các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm rà soát toàn diện pháp luật chuyễn ngành để xứ lý đồng bộ các quy định trực tiếp hoặc gián tiếp đặt ra điều kiện đầu tư kinh đoanh đối với các ngành, nghề được cắt giảm, trên cơ sở đó quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế (trong trường hợp cần thiết) bảo đảm thực chất, khả thi, không phát sinh giấy phép, thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh dưới hình thức khác hoặc tạo khoảng trống pháp lý trong quá trình quản lý nhà nước.

3.3. Bổ sung ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Theo đó, Luật đã bổ sung ngành, nghề "Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cấp thị thực của cơ sở kinh doanh được ủy quyền" (STT 137) vào Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Việc quy định điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề này nhằm tăng cường sự kiểm soát đối với hoạt động kinh doanh có nhiều nguy cơ phức tạp liên quan an ninh quốc gia, theo đó hạn chế tối đa các cá nhân, tổ chức không đáp ứng điều kiện để làm việc tại các trung tâm tiếp nhận thị thực được ủy quyền nhằm phòng ngừa rủi ro lộ lọt thông tin, dữ liệu cá nhân cũng như nguy cơ móc nối, tổ chức cho công dân Việt Nam xuất cảnh, trốn ở lại nước ngoài.

3.4. Sửa đổi một số điều của các luật có liên quan đến ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Luật quy định sửa đổi, bồ sung khoản 1, khoản 2 Điều 88 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 và bãi bỏ khoản 6 Điều 29 của Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 do các quy định này liên quan đến các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực xây dựng đã được cắt giảm để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN LUẬT

- Về tuyên truyền, phổ biến Luật: Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biển, giáo dục Luật và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Luật kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người đân, giúp hiểu biết,

nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện; và phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Luật có hiệu quả.

Về bảo đảm nguồn lực thực hiện: Nội dung Luật không có quy định liên quan đến thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng đến nguồn lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Luật sau khi được ban hành. Kinh phí triển khai thi hành Luật được bố trí nguồn kinh phí để thực hiện các quy định trong Luật, ngoài nguồn kinh phí do ngân sách nhà nước cấp, huy động nguồn lực từ cơ quan, đơn vị và địa phương, hỗ trợ của các tổ chức xã hội, tổ chức quốc tế hoặc lồng ghép vào các chương trình, dự án khác để có nguồn kinh phí bảo đảm cho việc thực hiện Luật.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

- Trên cơ sở cắt giảm 62 ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và sửa đổi 14 ngành, nghề, dự kiến:

- Cắt giảm khoảng 786 điều kiện kinh doanh;

- Cắt giảm khoảng 232 thủ tục hành chính;

- Chi phí tuân thủ dự kiến giảm khoảng 175 tỷ đồng/năm;

- Thời gian tuân thủ dự kiến giảm khoảng 7,500 giờ/năm.

- Việc cắt giảm, đơn giản hóa ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và các điều kiện, thủ tục liên quan sẽ góp phần giảm chi phí gia nhập và thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh; đơn giản hóa quy trình, thủ tục hành chính; nâng cao tính minh bạch, khả năng dự đoán của mỗi trường đầu tư, kinh doanh; đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội.

B. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA 10 LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN KINH DOANH TRONG LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT

1. Cơ sở chính trị

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV yêu cầu phân cấp giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) để cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số TTHC, cắt giảm

tối thiểu 30% ngành nghề kinh doanh có điều kiện, cắt giảm 50% thời gian và 50% chi phí tuân thủ TTHC so với năm 2024.

- Nghị quyết số 66-NQ/TW (30/4/2025) và Nghị quyết số 68-NQ/TW (04/5/2025) của Bộ Chính trị yêu cầu xây dựng môi trường pháp lý thông thoáng, minh bạch, chi phí tuân thủ thấp; cắt giảm ít nhất 30% thời gian, chi phí tuân thủ pháp luật và điều kiện đầu tư kinh doanh.

- Kết luận số 09-KL/TW (10/3/2026) yêu cầu không ban hành một văn bản sửa nhiều luật không có mối liên hệ chặt chẽ về nội dung; đây là cơ sở để hợp nhất việc sửa đổi TTHC, điều kiện kinh doanh (ĐKKD) của 10 luật cùng lĩnh vực nông nghiệp, môi trường vào một luật duy nhất.

2. Cơ sở pháp lý

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (khoản 2 Điều 26) cho phép áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn khi cần ban hành ngay để xử lý vấn đề cấp bách, vướng mắc phát sinh từ thực tiễn.

- Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật, yêu cầu ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự rút gọn để luật hóa các nội dung liên quan trước ngày 01/3/2027.

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa TTHC và ĐKKD thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, chỉ có hiệu lực đến hết ngày 28/02/2027, đặt ra yêu cầu phải luật hóa kịp thời trước khi hết hiệu lực.

3. Cơ sở thực tiễn

- Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP điều chỉnh nội dung của 13 luật, 19 nghị định, 15 thông tư; trong đó việc xây dựng 10 dự án luật riêng lẻ để luật hóa (trừ 3 luật đã có trong Chương trình lập pháp năm 2026 là Luật Đất đai, Luật sửa đổi, bổ sung Luật Bảo vệ môi trường và Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo) là không khả thi về tiến độ, làm phân tán nguồn lực xây dựng pháp luật.

- 10 luật này đều có nội dung liên quan chặt chẽ đến TTHC, ĐKKD trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường nên việc hợp nhất sửa đổi vào một luật là phù hợp với yêu cầu đổi mới công tác xây dựng pháp luật theo Kết luận số 09-KL/TW.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU XÂY DỰNG LUẬT

1. Mục tiêu

Thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Đảng về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD; tạo lập môi trường kinh doanh lành mạnh, công bằng,

thúc đẩy đổi mới, sáng tạo; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và tạo chuyển biến mạnh mẽ trong quản trị hành chính.

2. Quan điểm

- Bám sát, thể chế hóa đầy đủ chủ trương của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa TTHC và ĐKKD.

- Bảo đảm tuân thủ chủ trương, đường lối của Đảng, phù hợp Hiến pháp, tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Lấy người dân, doanh nghiệp là trung tâm và chủ thể; bảo đảm bộ máy nhà nước vận hành trong sạch, lành mạnh, linh hoạt, mang lại lợi ích thiết thực cho người dân, doanh nghiệp.

- Tập trung luật hóa quy định của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, không phát sinh chính sách mới.

III. BỐ CỤC, NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều về TTHC, ĐKKD của 10 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, gồm: Luật Trồng trọt; Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật; Luật Chăn nuôi; Luật Thú y; Luật Thủy sản; Luật Địa chất và khoáng sản; Luật Tài nguyên nước; Luật Thủy lợi; Luật Khí tượng thủy văn; Luật Đê điều.

- Đối tượng áp dụng là cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có hoạt động sản xuất, kinh doanh liên quan đến giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, khoáng sản, tài nguyên nước, thủy lợi, khí tượng thủy văn, đê điều; và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết TTHC liên quan (Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...).

2. Quyền và nghĩa vụ cơ bản của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng áp dụng

- Về quyền: được tự công bố lưu hành (thay vì phải xin cấp phép, công nhận) đối với một số sản phẩm, giống; được rút ngắn thời gian, giảm thành phần hồ sơ khi thực hiện TTHC; giấy phép, giấy chứng nhận đã cấp trước ngày Luật có hiệu lực còn thời hạn tiếp tục được sử dụng; một số giấy chứng nhận, quyết định công nhận được kéo dài thêm thời hạn theo quy định chuyển tiếp; hồ sơ đã nộp trước ngày Luật có hiệu lực mà chưa có kết quả tiếp tục được giải quyết theo quy định tại thời điểm tiếp nhận.

- Về nghĩa vụ: tự chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố; tuân thủ điều kiện sản xuất, kinh doanh theo quy định mới; khi có

nhu cầu sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh giấy phép, giấy chứng nhận phải nộp hồ sơ đúng cơ quan có thẩm quyền mới (nhiều TTHC nay do Ủy ban nhân dân/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết thay vì Bộ).

3. Bố cục của Luật

Luật được bố cục gồm 12 điều:

- Điều 1 đến Điều 10: sửa đổi, bổ sung một số điều tương ứng của 10 luật nêu trên (riêng Luật Đê điều chỉ sửa đổi khoản 4 Điều 26).

- Điều 11: Điều khoản thi hành.

- Điều 12: Quy định chuyển tiếp.

4. Những nội dung chính sách mới, nội dung sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ chủ yếu và lý do

Luật tập trung vào 02 nhóm chính sách lớn: (1) Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, ĐKKD; (2) Phân quyền thẩm quyền thực hiện TTHC từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Theo tính toán, Luật và các văn bản quy định chi tiết kèm theo sẽ cắt giảm 40 TTHC, đơn giản hóa 12 TTHC, cắt giảm 40 ĐKKD; tương đương cắt giảm 790 ngày và tiết kiệm khoảng 12,6 tỷ đồng chi phí tuân thủ TTHC mỗi năm so với năm 2024.

a) Nhóm cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh

- Luật Trồng trọt: chuyển giống cây trồng và phân bón sang cơ chế tự công bố lưu hành (Điều 17); bãi bỏ thủ tục công nhận, cấp lại, hủy bỏ tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng và điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm (Điều 21); đơn giản hóa cấp, cấp lại, gia hạn quyết định công nhận phân bón lưu hành (khoản 2 Điều 36); bãi bỏ cấp lại quyết định khi mất, hỏng (điểm b khoản 2 Điều 37); bãi bỏ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu (Điều 46); bãi bỏ điều kiện buôn bán giống cây trồng, điều kiện kinh doanh buôn bán phân bón (khoản 2 Điều 22, Điều 42). *Lý do:* chuyển từ cơ chế tiền kiểm sang hậu kiểm, giảm chi phí gia nhập thị trường cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống, phân bón.

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật: đơn giản hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật (khoản 3 Điều 51, khoản 4 Điều 52); cắt giảm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật (khoản 2 Điều 63, Điều 66); bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ bảo vệ thực vật (Điều 23, điểm a khoản 2 Điều 24). *Lý do:* giảm thời gian, chi phí cấp phép kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ bảo vệ thực vật.

- Luật Chăn nuôi: cắt giảm thủ tục nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc (khoản 4 Điều 20); công bố thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi (Điều 33); cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Điều 39) và chăn nuôi trang trại quy mô lớn (Điều 58); bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi và điều kiện kinh doanh mua bán, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi (Điều 27, khoản 3 Điều 37, Điều 40, khoản 2 Điều 41). *Lý do:* giảm rào cản gia nhập thị trường ngành giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi.

- Luật Thủy sản: bãi bỏ thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá (Điều 64); bãi bỏ điều kiện kinh doanh của cơ sở khảo nghiệm giống thủy sản, mua bán, nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá (khoản 2 Điều 28, Điều 33, khoản 2 Điều 35, Điều 63). *Lý do:* loại bỏ điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, chuyển sang quản lý theo hậu kiểm.

- Luật Tài nguyên nước: cắt giảm thủ tục chấp thuận phương án chuyển nước (Điều 37); đơn giản hóa điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa (điểm a khoản 7, 8 Điều 38); cắt giảm thủ tục tạm dừng hiệu lực và cấp lại giấy phép thăm dò, khai thác tài nguyên nước (Điều 53); bãi bỏ điều kiện kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ra quyết định điều hòa, phân phối tài nguyên nước, vận hành hồ chứa (khoản 2 Điều 70). *Lý do:* rút ngắn thời gian xử lý thủ tục liên quan vận hành hồ chứa, khai thác tài nguyên nước.

- Luật Thủy lợi: cắt giảm thủ tục cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (khoản 3 Điều 44, điểm h khoản 1 Điều 57). *Lý do:* loại bỏ thủ tục cấp lại không thật sự cần thiết.

- Luật Khí tượng thủy văn: cắt giảm thủ tục phê duyệt kế hoạch tác động vào thời tiết và thẩm định điều chỉnh một phần kế hoạch (Điều 44). *Lý do:* rút ngắn thời gian phê duyệt, thẩm định.

- Luật Đê điều: bãi bỏ thủ tục hành chính nội bộ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến Bộ Nông nghiệp và Môi trường về nội dung bảo đảm thoát lũ, an toàn đê điều đối với dự án tại bãi sông, bãi nổi, cù lao (khoản 4 Điều 26), giao thẩm quyền phê duyệt trực tiếp cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. *Lý do:* bỏ khâu trung gian, đẩy nhanh tiến độ phê duyệt dự án đầu tư.

b) Nhóm phân quyền thực hiện thủ tục hành chính

Luật phân quyền 24 TTHC thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, tập trung ở 4 luật:

- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật: phân quyền thủ tục kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu (khoản 3 Điều 67).

- Luật Chăn nuôi: phân quyền thủ tục chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi thuộc danh mục cấm xuất khẩu và giống vật nuôi quý, hiếm (khoản 2 Điều 15).

- Luật Thú y: phân quyền các thủ tục cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu; vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản; cấp, thu hồi Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP)...

- Luật Địa chất và khoáng sản: phân quyền các thủ tục chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm/tạm cấm hoạt động khoáng sản; chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò; phê duyệt, điều chỉnh đề án đóng cửa mỏ khoáng sản... Luật cũng bổ sung dẫn chiếu khoản 1a Điều 53 tại khoản 1a Điều 55 để hoàn thiện cơ chế đặc thù cấp phép khai thác khoáng sản phục vụ công trình, dự án đặc thù, khắc phục vướng mắc phát sinh do thiếu dẫn chiếu trong quy định hiện hành.

Lý do chung: đưa thẩm quyền về gần cơ sở, giảm tầng nấc trung gian, phù hợp chủ trương đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với trách nhiệm giải trình của chính quyền địa phương.

Ngoài hai nhóm nội dung trên, Luật còn sửa đổi, bổ sung một số điều khoản khác có liên quan để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ về kỹ thuật, dẫn chiếu giữa các quy định trong nội tại từng luật.

5. Những nội dung cơ bản cần lưu ý trong quá trình thực hiện

- Hiệu lực thi hành: Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027.

- Quy định chuyển tiếp: giấy tờ, giấy phép, giấy chứng nhận là kết quả giải quyết TTHC đã được cấp trước ngày Luật có hiệu lực mà còn hiệu lực, còn thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên giấy tờ; hồ sơ TTHC đã được tiếp nhận trước ngày Luật có hiệu lực mà chưa có kết quả thì tiếp tục giải quyết theo quy định pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; giấy tờ cấp bản giấy trước ngày 18/5/2026 bị mất, rách, hỏng được cấp bản sao từ sổ gốc; Giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật và Quyết định công nhận phân bón lưu hành cấp trước ngày 18/5/2026 còn hiệu lực được kéo dài thêm 05 năm; Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật cấp trước ngày 18/5/2026 còn hiệu lực được sử dụng không thời hạn.

- Về thẩm quyền mới: tổ chức, cá nhân cần chủ động cập nhật cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC theo quy định mới của Luật (nhiều TTHC được

chuyển từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để nộp hồ sơ đúng nơi, tránh chậm trễ.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

1. Về kinh phí

Luật không phát sinh chính sách mới, TTHC mới hay ĐKKD mới mà chủ yếu luật hóa, tiếp nối các quy định của Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP đang có hiệu lực thi hành. Kinh phí tổ chức thi hành Luật được bảo đảm từ ngân sách trung ương, ngân sách địa phương theo phân cấp hiện hành; không phát sinh thêm kinh phí thực hiện TTHC so với hiện nay.

2. Về tổ chức bộ máy, nguồn nhân lực

Luật không làm phát sinh thêm tổ chức bộ máy hay biên chế; nguồn lực thực hiện là đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện có trong hệ thống hành chính nhà nước từ trung ương đến địa phương. Tuy nhiên, do đẩy mạnh phân quyền, khối lượng công việc của chính quyền địa phương (đặc biệt là cấp tỉnh) sẽ tăng lên với nhiều việc mới, phức tạp, đòi hỏi phải tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ cụ thể cho đội ngũ thực thi, đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thi hành Luật.

3. Về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

Việc cắt giảm, đơn giản hóa TTHC gắn với yêu cầu cắt giảm thành phần hồ sơ giấy, thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, số hóa kết quả giải quyết TTHC và tăng cường tái sử dụng dữ liệu chuyên ngành, đòi hỏi các cơ quan liên quan (nhất là cấp tỉnh khi tiếp nhận thêm thẩm quyền) tiếp tục đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ giải quyết TTHC.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ NGƯỜI DÂN, DOANH NGHIỆP CẦN LƯU Ý

1. Tác động đối với người dân, doanh nghiệp và xã hội

- Giảm 40 TTHC, đơn giản hóa 12 TTHC và cắt giảm 40 ĐKKD; ước tính cắt giảm khoảng 790 ngày và tiết kiệm khoảng 12,6 tỷ đồng chi phí tuân thủ TTHC mỗi năm so với năm 2024, giúp giảm đáng kể thời gian, chi phí gia nhập thị trường và hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, khoáng sản, tài nguyên nước, thủy lợi, khí tượng thủy văn, đê điều.

- Việc phân quyền 24 TTHC về cấp tỉnh giúp rút ngắn thời gian giải quyết, thuận lợi hơn cho người dân, doanh nghiệp khi làm việc trực tiếp với chính quyền địa phương thay vì phải liên hệ Bộ.

- Góp phần cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; thúc đẩy chuyển đổi số, hiện đại hóa phương thức quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

- Luật không phát sinh chính sách mới nên không tác động bất lợi đến quốc phòng, an ninh, bình đẳng giới, chính sách dân tộc; bảo đảm phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

2. Những vấn đề người dân, doanh nghiệp cần lưu ý khi thực hiện

- Chủ động rà soát các TTHC, ĐKKD liên quan trực tiếp đến lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của mình đã được cắt giảm hoặc chuyển từ cơ chế "tiền kiểm" (xin phép, công nhận) sang "hậu kiểm" (tự công bố, tự chịu trách nhiệm) để thực hiện đúng quy định, tránh vi phạm khi cơ quan có thẩm quyền hậu kiểm.

- Xác định đúng cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC theo quy định mới (nhiều thủ tục chuyển từ Bộ Nông nghiệp và Môi trường về Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) để nộp hồ sơ đúng nơi, tránh gửi nhầm cơ quan gây chậm trễ, kéo dài thời gian giải quyết.

- Theo dõi thời hạn hiệu lực của giấy phép, giấy chứng nhận đã được cấp trước ngày Luật có hiệu lực (hoặc trước ngày 18/5/2026 đối với một số loại giấy tờ) và quy định chuyển tiếp tương ứng để chủ động đề nghị cấp lại, gia hạn, điều chỉnh khi cần thiết, tránh gián đoạn hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tiếp tục theo dõi, cập nhật các văn bản quy định chi tiết (nghị định, thông tư) hướng dẫn thi hành Luật, đặc biệt là các quy định về hồ sơ, trình tự tự công bố và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

3. Triển khai hoạt động thi hành

Thực hiện Quyết định số 1772/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XVI thông qua tại Kỳ họp không thường lệ lần Thứ Nhất, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đã tổ chức xây dựng dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định lĩnh vực nông nghiệp và môi trường và Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư lĩnh vực nông nghiệp và môi trường để kịp thời ban hành văn bản quy định chi tiết Luật số 21/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của 10 luật liên quan đến thủ tục hành chính, điều kiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027).

C. LUẬT SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT KIẾN TRÚC (LUẬT SỐ 19/2026/QH16)

Ngày 24/8/2026, tại Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất, Quốc hội khóa XVI thông qua Luật số 19/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc số (sau đây gọi là Luật số 19/2026/QH16). Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH

Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14 được Quốc hội khóa XIV thông qua ngày 13/6/2019, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2020, đã bao quát 02 nội dung chính sách cơ bản là quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc. Sau hơn 5 năm triển khai, Luật từng bước khẳng định vai trò là công cụ pháp lý quan trọng trong quản lý và phát triển kiến trúc Việt Nam. Tuy nhiên, thực tiễn cũng cho thấy một số nội dung còn tồn tại: khái niệm bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc còn mang tính định tính; mối quan hệ trong quản lý công trình kiến trúc có giá trị và di tích xếp hạng chưa rõ; trình tự ban hành, điều chỉnh quy chế quản lý kiến trúc, đối tượng và thời điểm thi tuyển kiến trúc cần điều chỉnh; một số quy định về hành nghề, chứng chỉ hành nghề kiến trúc và chuyển đổi số chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Các Nghị quyết, Kết luận của Đảng về sắp xếp tổ chức bộ máy, tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp, đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật, phát triển văn hóa Việt Nam, khoa học, công nghệ và chuyển đổi số đặt ra yêu cầu tiếp tục hoàn thiện pháp luật về kiến trúc. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 yêu cầu điều chỉnh các quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức của các cơ quan cho phù hợp. Vì vậy, việc ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiến trúc là cần thiết để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật, giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn và đáp ứng yêu cầu đơn giản hóa quy trình, thủ tục.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH

Mục đích ban hành Luật là hoàn thiện hệ thống pháp luật về kiến trúc để thể chế hóa phù hợp chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về đổi mới tư duy xây dựng pháp luật, sắp xếp tổ chức bộ máy, thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp, đơn giản hóa thủ tục hành chính; đáp ứng yêu cầu phát triển văn hóa Việt Nam, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật.

Quan điểm xây dựng Luật là kế thừa các nội dung đã được thực tiễn chứng minh phù hợp, tập trung sửa đổi, bổ sung những quy định cấp bách,

cần thiết để tháo gỡ vướng mắc, bất cập; bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, phù hợp thực tiễn và tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan; bảo đảm sự thống nhất quản lý của Trung ương, tăng cường phân quyền, phân cấp và nâng cao trách nhiệm của chính quyền địa phương, phân định rõ trách nhiệm của cơ quan quản lý và các chủ thể tham gia hoạt động quản lý kiến trúc, hành nghề kiến trúc.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN

1. Bố cục, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Luật số 19/2026/QH16 gồm 03 điều. Điều 1 có 15 khoản sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14; Điều 2 quy định về hiệu lực thi hành và sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 40 của Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn; Điều 3 quy định điều khoản chuyển tiếp. Luật không làm thay đổi hai nhóm chính sách, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Luật Kiến trúc số 40/2019/QH14, gồm quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc; áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động kiến trúc và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiến trúc trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Những nội dung sửa đổi, bổ sung chủ yếu

a) Về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc và nguyên tắc hoạt động kiến trúc: Luật sửa đổi Điều 5, làm rõ nội hàm "bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc", xác định các yếu tố nhận diện trên cơ sở khoa học, điều tra, khảo sát thực tế có sự tham gia của chuyên gia, cộng đồng. Ủy ban nhân dân có thẩm quyền lập, ban hành quy chế quản lý kiến trúc chịu trách nhiệm xác định, cụ thể hóa bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương tại quy chế. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung theo hướng kết hợp, kế thừa bản sắc văn hóa dân tộc, hài hòa với không gian, kiến trúc cảnh quan; khuyến khích kiến trúc xanh, tiết kiệm năng lượng và các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai.

Về thiết kế kiến trúc và công trình kiến trúc có giá trị: Điều 12 quy định thiết kế kiến trúc phải phù hợp với quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn; đáp ứng yêu cầu về công năng, kỹ thuật, mỹ thuật, bản sắc văn hóa dân tộc và các yêu cầu của pháp luật có liên quan. Hồ sơ thiết kế kiến trúc là một thành phần trong hồ sơ thiết kế xây dựng; khi thiết kế, lập hồ sơ thiết kế kiến trúc phải ứng dụng công nghệ số, áp dụng mô hình thông tin công trình (BIM) theo quy định của pháp luật về xây dựng. Cách quy định này bảo đảm phạm vi áp dụng BIM được thực hiện

thống nhất theo pháp luật về xây dựng. Điều 13 quy định công trình đã được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, công trình thuộc danh mục kiểm kê di tích được quản lý theo pháp luật về di sản văn hóa, qua đó phân định với việc quản lý công trình kiến trúc có giá trị theo pháp luật về kiến trúc; Chính phủ quy định chi tiết tiêu chí đánh giá, phân loại, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh danh mục và cơ chế, chính sách bảo tồn, phát huy giá trị công trình kiến trúc có giá trị.

b) Về quy chế quản lý kiến trúc: Điều 14 quy định quy chế quản lý kiến trúc đô thị được lập cho đô thị, đô thị mới và xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị; quy chế quản lý kiến trúc nông thôn được lập cho xã và đặc khu, trừ trường hợp xã, đặc khu được định hướng phát triển đô thị. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định lập và ban hành riêng quy chế quản lý kiến trúc nông thôn hoặc tích hợp trong nội dung quy hoạch chung xã và ban hành đồng thời với việc phê duyệt quy hoạch chung xã. Quy chế phải phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn, xác định tiêu chí, yêu cầu về bản sắc văn hóa dân tộc trong kiến trúc của địa phương.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến trúc trên địa bàn tỉnh; quyết định phân cấp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã đối với quy chế có phạm vi trong 01 đơn vị hành chính cấp xã khi đáp ứng đủ điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ và năng lực chuyên môn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chuyển giao dữ liệu, bố trí nguồn lực, hướng dẫn chuyên môn, hỗ trợ kỹ thuật và kiểm tra. Điều 15 quy định việc rà soát, đánh giá quá trình thực hiện quy chế định kỳ 05 năm hoặc đột xuất, điều chỉnh quy chế khi có căn cứ theo quy định. Các nội dung này luật hóa quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp phù hợp tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và đơn giản hóa thủ tục ban hành, điều chỉnh quy chế.

c) Về thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc: Điều 17 quy định thi tuyển kiến trúc là tổ chức cuộc thi để chọn phương án hoặc ý tưởng kiến trúc tối ưu; tuyển chọn kiến trúc là chọn phương án tối ưu từ các phương án do tổ chức, cá nhân hành nghề kiến trúc có đủ năng lực, kinh nghiệm đề xuất. Các công trình thuộc phạm vi khoản 3 Điều 17 được xác định theo tính chất, vai trò và yêu cầu quản lý kiến trúc, không phân biệt nguồn vốn đầu tư. Công trình có yêu cầu bảo vệ bí mật, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách và công trình thực hiện theo thủ tục đầu tư đặc biệt không bắt buộc phải thi tuyển. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 17, cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định hình thức thi tuyển hoặc tuyển chọn kiến trúc, bảo

đảm phù hợp với quy chế quản lý kiến trúc. Việc quyết định thi tuyển, tuyển chọn được xác định trong đề xuất chủ trương đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; thông tin về thi tuyển, tuyển chọn, hội đồng và kết quả phải được công bố công khai. Tổ chức, cá nhân có phương án hoặc ý tưởng trúng tuyển được thực hiện các bước tiếp theo của dự án khi đủ điều kiện theo pháp luật về xây dựng, đấu thầu.

d) Về hành nghề kiến trúc và tiêu chuẩn năng lực: Điều 19 xác định hoạt động hành nghề kiến trúc được thực hiện trong quá trình thiết kế xây dựng và lập quy hoạch đô thị và nông thôn; hoạt động hành nghề của cá nhân được quản lý trên cơ sở tiêu chuẩn năng lực hành nghề kiến trúc. Điều 21 quy định tiêu chuẩn năng lực hành nghề tối thiểu của cá nhân là có trình độ đào tạo về chuyên ngành kiến trúc, xây dựng phù hợp với công việc đảm nhận. Đối với cá nhân đảm nhận chức danh chủ trì thiết kế kiến trúc công trình, chủ trì thiết kế kiến trúc trong quy hoạch, kiến trúc sư đảm nhận chức danh chủ nhiệm thiết kế xây dựng và kiến trúc sư hành nghề độc lập, tiêu chuẩn năng lực là có chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc cấp chứng chỉ căn cứ vào trình độ đào tạo từ đại học trở lên thuộc lĩnh vực kiến trúc, kinh nghiệm tham gia hành nghề kiến trúc và phát triển nghề nghiệp liên tục. Quy định này phân định các công việc, chức danh phải có chứng chỉ và công việc được quản lý bằng tiêu chuẩn năng lực hành nghề tối thiểu.

Điều 24 quy định cơ sở dữ liệu hành nghề kiến trúc được tích hợp trong Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng; thông tin được thu thập, cập nhật trong quá trình cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc và thẩm định thiết kế xây dựng. Điều 25 quy định kiến trúc sư hành nghề độc lập được trực tiếp hành nghề theo hợp đồng đã giao kết với tổ chức, cá nhân. Điều 27 giao cơ quan chuyên môn về quản lý kiến trúc thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm quyền cấp, thu hồi, cấp lại chứng chỉ hành nghề kiến trúc; chứng chỉ có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước. Điều 31 quy định điều kiện hành nghề kiến trúc của người nước ngoài tại Việt Nam và việc chuyển đổi chứng chỉ. Điều 32 quy định quyền và nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc. Việc tích hợp thông tin hành nghề phục vụ quản lý, tra cứu và kiểm tra, giám sát hoạt động hành nghề.

đ) Về bãi bỏ, thay thế và sửa đổi quy định liên quan: Khoản 15 Điều 1 bãi bỏ khoản 6 Điều 3, các điều 26, 28, 29 và 39 của Luật Kiến trúc, đồng thời bỏ hoặc thay thế một số cụm từ liên quan. Việc bãi bỏ các điều 26, 28 và 29 gắn với việc bỏ quy định về sát hạch, điều kiện, thủ tục cấp và gia hạn chứng chỉ hành nghề kiến trúc theo cơ chế trước đây, đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm chi phí tuân thủ; Điều 39 được bãi bỏ do các luật có liên

quan đã được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế. Khoản 2 Điều 2 sửa đổi khoản 4 Điều 40 Luật Quy hoạch đô thị và nông thôn theo hướng thời gian thẩm định nhiệm vụ quy hoạch không quá 15 ngày, thời gian thẩm định quy hoạch không quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận được đầy đủ hồ sơ.

3. Quyền, nghĩa vụ và những lưu ý về chuyển tiếp

Kiến trúc sư có chứng chỉ hành nghề kiến trúc có các quyền quy định tại Điều 32, trong đó có quyền thực hiện các hoạt động hành nghề kiến trúc; được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; yêu cầu chủ đầu tư cung cấp thông tin, tài liệu; từ chối thực hiện yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư và từ chối nghiệm thu công trình, hạng mục công trình không đúng thiết kế kiến trúc được duyệt, không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật. Nghĩa vụ của kiến trúc sư có chứng chỉ gồm tuân thủ Quy tắc ứng xử nghề nghiệp, bảo đảm phát triển nghề nghiệp liên tục, giám sát tác giả trong quá trình thi công xây dựng công trình và thực hiện đúng cam kết với chủ đầu tư theo hợp đồng. Tổ chức, cá nhân hành nghề cần lưu ý tiêu chuẩn năng lực tương ứng với công việc, chức danh đảm nhận.

Về chuyển tiếp, Điều 3 quy định quy chế quản lý kiến trúc, danh mục công trình kiến trúc có giá trị đã được ban hành trước ngày Luật có hiệu lực tiếp tục là căn cứ, cơ sở quản lý đến khi được điều chỉnh; trường hợp đang được trình, thẩm định, phê duyệt để ban hành trước ngày Luật có hiệu lực tiếp tục thực hiện theo Luật số 40/2019/QH14. Chứng chỉ đã cấp tiếp tục có giá trị đến hết thời hạn sử dụng, trừ trường hợp bị thu hồi; trường hợp mất hoặc hư hỏng thực hiện đề nghị cấp lại theo Luật này. Hồ sơ thiết kế kiến trúc trong thiết kế xây dựng đang thực hiện thẩm định và cá nhân đảm nhiệm chức danh theo Nghị quyết số 66.18/2026/NQ-CP được xử lý theo khoản 4, khoản 5 Điều 3. Luật có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2027.

IV. ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN

Kinh phí xây dựng văn bản quy định chi tiết, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn và tổ chức triển khai thi hành Luật thực hiện theo Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành. Nguồn kinh phí dự kiến từ ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương, nguồn kinh phí của tổ chức, cá nhân tham gia theo chính sách xã hội hóa và các nguồn hợp pháp khác (nếu có). Nguồn nhân lực thực hiện nhiệm vụ quản lý kiến trúc và hành nghề kiến trúc gồm cơ quan quản lý nhà nước, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức tư vấn tại Trung ương và địa phương; cần tăng cường bồi dưỡng, tập huấn, phổ biến, giáo dục pháp luật. Đối với việc phân cấp hoặc ủy quyền lập, thẩm định, phê duyệt, ban hành quy chế quản lý kiến

trúc, Luật quy định điều kiện về tổ chức bộ máy, cán bộ, năng lực chuyên môn và trách nhiệm chuyển giao dữ liệu, bố trí nguồn lực, hướng dẫn, hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra của cấp tỉnh.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG VÀ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý

Luật tiếp tục phân quyền, phân cấp phù hợp với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, đơn giản hóa quy trình, thủ tục trong lĩnh vực kiến trúc, không phát sinh thêm thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các hoạt động kiến trúc. Việc phân định công trình kiến trúc có giá trị với di tích giúp bảo đảm thống nhất giữa pháp luật về kiến trúc và pháp luật về di sản văn hóa; quy định về thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc theo tính chất, vai trò của công trình và công khai thông tin góp phần nâng cao chất lượng kiến trúc, tính minh bạch trong lựa chọn phương án. Việc bãi bỏ sát hạch và quản lý hành nghề dựa trên tiêu chuẩn năng lực, cơ sở dữ liệu góp phần giảm chi phí tuân thủ và tăng khả năng kiểm tra, giám sát. Kinh phí cho hoạt động kiến trúc được dự kiến giảm do đơn giản hóa trình tự, thủ tục, nội dung nhiệm vụ và thời gian thực hiện.

Người dân, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân hành nghề cần lưu ý thời điểm có hiệu lực của Luật; quy chế quản lý kiến trúc và danh mục công trình kiến trúc có giá trị áp dụng tại địa phương; các trường hợp thi tuyển, tuyển chọn kiến trúc; tiêu chuẩn năng lực đối với công việc, chức danh hành nghề và hiệu lực của chứng chỉ đã được cấp. Khi thực hiện những công việc, hồ sơ, hợp đồng đang trong quá trình giải quyết trước ngày Luật có hiệu lực, cần đối chiếu điều khoản chuyển tiếp tại Điều 3 của Luật.

VI. TRIỂN KHAI THI HÀNH

Việc triển khai thi hành Luật gồm xây dựng, ban hành văn bản quy định chi tiết và kế hoạch ban hành văn bản quy định chi tiết để bảo đảm có hiệu lực đồng thời với Luật; rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan để bảo đảm thống nhất, đồng bộ. Nghiên cứu nội dung dự kiến sửa đổi, bổ sung Nghị định số 85/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc và Thông tư số 03/2020/TT-BXD quy định về hồ sơ thiết kế kiến trúc và mẫu chứng chỉ hành nghề kiến trúc, bảo đảm có hiệu lực thi hành đồng thời với hiệu lực thi hành của Luật. Bộ Xây dựng, Bộ Tư pháp, các bộ, ngành, địa phương tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến, tập huấn pháp luật về kiến trúc cho cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân; xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện phù hợp với từng đối tượng, phân công và phối hợp triển khai. Đồng thời, tiếp nhận, phản hồi, hướng dẫn, giải đáp khó khăn, vướng mắc và tăng cường kiểm tra, giám sát việc thi hành pháp luật về kiến trúc.

D. NGHỊ ĐỊNH SỐ 379/2026/NĐ-CP VỀ QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ

Ngày 02/10/2026, Chính phủ ban hành Nghị định số 379/NĐ-CP quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16/11/2026 với những nội dung cơ bản sau:

I. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH

1. Nghị định này quy định về:

a) Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo quy định tại điểm b khoản1 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luậtsố 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luậtsố 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Quản lý, sử dụng tài sản công); gồm: xe ô tô phục vụ công tác các chức danh; xe ô tô phục vụ công tác chung; xe ô tô chuyên dùng; xe ô tô phục vụ lễ tang nhà nước.

b) Khoán kinh phí sử dụng xe ô tô; thuê dịch vụ xe ô tô; sắp xếp lại, xử lý xe ô tô và phương thức quản lý xe ô tô theo quy định tại khoản 3 Điều 13, khoản 3 Điều 33, Điều 53 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ.

3. Tiêu chuẩn, định mức và nội dung khác để thực hiện tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác cho các đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ở trung ương (trừ các chức danh quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định này) thực hiện theo chế độ, chính sách và các điều kiện bảo đảm về xe ôtô đối với đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách do cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tổ chức Quốc hội quy định.

II. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Cơ quan nhà nước (bao gồm cả cơ quan hành chính đặc thù thuộc trung tâm tài chính quốc tế tại Việt Nam), cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm: tổ chức chính trị - xã hội; các hội quần chúngdo Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ được hỗ trợ xe theo quy định tại Điều 31 Nghị định này), đơn vị sự nghiệp (bao gồm: đơn vị sự nghiệp công lập; đơn vị sự nghiệp; các tổ chức tài chính nhà nước ngoài

ngân sách được áp dụng theo cơ chế tài chính hoặc cơ chế quản lý tài sản của đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp), ban quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan,tổ chức, đơn vị).

2. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định, ban hành, áp dụng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.

III. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định này được sử dụng làm một trong các căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao,mua sắm, bố trí, khoán kinh phí sử dụng, thuê dịch vụ xe ô tô, quản lý, sử dụng và xử lý xe ô tô.

2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh được xác định theo từng chức danh, chức vụ.

Căn cứ theo quy định tại Điều 5 Nghị định 379/2026/NĐ-CP về Cơ quan, người có thẩm quyền về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô như sau:

Ngoài các trường hợp quy định cụ thể thẩm quyền tại Nghị định 379/2026/NĐ-CP, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định các nội dung liên quan đến tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô quy định tại Nghị định 379/2026/NĐ-CP bao gồm:

(1) Chánh Văn phòng Trung ương Đảng đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng.

(2) Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

(3) Tổng Giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam, Tổng Giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam, Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (sau đây gọi là Thủ trưởng các đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương Đảng) đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

(4) Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

(5) Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Chính phủ.

(6) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

(7) Tổng Thư ký Quốc hội - Chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội đối với xe ô tô của các cơ quan của Quốc hội, Văn phòng Quốc hội, Đảng ủy Quốc hội và các đơn vị sự nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Văn phòng Quốc hội.

(8) Tổng Kiểm toán nhà nước đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

(9) Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam:

- Quyết định đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Văn phòng Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương; không bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương.

- Quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương (trừ Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam).

(10) Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm Liên đoàn Lao động cấp tỉnh.

(11) Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thành ủy đối với xe ô tô của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, không bao gồm Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Đảng ủy cấp xã.

(12) Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, thành phố (sau đây gọi là cấp tỉnh) đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội cấp tỉnh (trừ Liên đoàn Lao động cấp tỉnh).

(13) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh đối với xe ô tô của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

(14) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, bao gồm xe ô tô của Đảng ủy Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và xe ô tô của cấp xã.

3. Nguyên tắc khoán kinh phí sử dụng tài sản công

Tại Điều 7 Nghị định 186/2025/NĐ-CP quy định nguyên tắc khoán kinh phí sử dụng tài sản công thực hiện như sau:

- Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công được áp dụng đối với cán bộ, công chức, đối tượng khác có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công theo quy định về tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công do cơ quan, người có thẩm quyền ban hành.

- Nhà nước khuyến khích áp dụng cơ chế khoán kinh phí sử dụng tài sản công đối với đối tượng có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công nhưng không thuộc trường hợp khoán bắt buộc.

- Việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công phải bảo đảm an ninh, an toàn và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả hơn việc đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, thuê mua tài sản.

- Không thực hiện khoán kinh phí sử dụng tài sản công trong trường hợp:

+ Tài sản liên quan đến bí mật nhà nước.

+ Cơ quan nhà nước đã được giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, thuê mua tài sản để phục vụ hoạt động, trừ trường hợp tài sản đó được xử lý theo quy định của pháp luật.

- Không thực hiện trang bị tài sản công, không bố trí kinh phí vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công trong trường hợp đã thực hiện khoán kinh phí sử dụng tài sản.

- Nguồn kinh phí khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan nhà nước.

4. Số biên chế làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các cơ quan, tổ chức, đơn vị là số lượng biên chế công chức, viên chức, người lao động được ký hợp đồng lao động không xácđịnh thời hạn được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc theo Đề án vị trí việc làm được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt hoặc được cơ quan, người có thẩm quyền tạm giao theo quy định của pháp luật (bao gồm cảcác cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc, trực thuộc - nếu có) tại thời điểm xác địnhtiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; trường hợp tại Nghị định này quy định biên chế của các đơn vị trực thuộc được tách riêng để tính tiêu chuẩn, định mức thì không được tính gộp biên chế của các đơn vị trực thuộc vào biên chế các cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Số biên chế làm căn cứ để xem xét, hỗ trợ xe ô tô đối với các hội quần chúng do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ là số lượng biên chế được cơ quan, người có thẩm quyền giao tại thời điểm cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, hỗ trợ xe ô tô.

5. Xe ô tô chuyên dùng quy định tại Điều 27, Điều 28 Nghị định này phải được sử dụng theo đúng mục đích được xác định cụ thể theo chức năng, nhiệm vụ được giao của các cơ quan, tổ chức, đơn vị; trường hợp có thể bố trí sử dụng kết hợp để phục vụ công tác chung mà không ảnh hưởng đến mục đích chính của xe chuyên dùng thì cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5

Nghị định này xem xét, quyết định cho phép sử dụng kết hợp nhưng phải cân đối số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung để đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phải được quy định cụ thể khi quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý; đồng thời, phải được quy định tại Quy chể quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

6. Nguyên tắc xác định mức giá xe ô tô

a) Mức giá xe ô tô trong tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung và xe ô tô chuyên dùng là giá đã bao gồm các loại thuế phải nộp theo quy định của pháp luật, sau khitrừ đi các khoản chiết khấu, giảm giá (nếu có); chưa bao gồm: lệ phí trước bạ; lệ phí đăng ký, cấp biển phương tiện giao thông; lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về ann toàn; phí bảo hiểm.

Trường hợp xe ô tô được miễn các loại thuế (thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng) thì phải tính đủ số thuế được miễn này vào mức giá xe để xác định tiêu chuẩn, định mức.

Trường hợp trang bị xe ô tô thân thiện môi trường hoặc xe ô tô sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, năng lượng thân thiện môi trường theo quyđịnh của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ (sau đây gọi là xe ổ tô thân thiện môi trường) thì mức giá không quá (≤) 120% mức giá của xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung, xe ô tô chuyên dùng cùng chủng loại, số chỗ ngồi quy định tại Nghị định này.

b) Trường hợp giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 5 Nghị định này được xem xét, quyết định mức giá xe ô tô (bao gồm cả mức giá xe ô tô thân thiện môi trường) cao hơn nhưng mức giá tăng thêm không vượt quá 15% so với mức giá theo quy định tại Nghị định này.

c) Mức giá xe ô tô làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức trong trường hợp giao, điều chuyển, chuyển đổi công năng xe ô tô đã qua sử dụng là giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánhgiá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật), đảm bảo giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại không quá (≤) 115% của mức giá tối đa theo quy định tại Nghị định này.

E. NGHỊ ĐỊNH SỐ 368/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THI ĐUA KHEN THƯỞNG.

Ngày 25/9/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 368/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thi đua, khen thưởng (sau đây gọi là Nghị định số 368/2026/NĐ-CP) và có hiệu lực thi hành kể từ 01/10/2026. Nghị định số 368/2026/NĐ-CP thay thế Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của Chính phủ quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực thi đua, khen thưởng; quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. Nghị định gồm 9 chương, 64 điều, quy định cụ thể nhiều nội dung, trong đó có một số điểm mới quan trọng, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ xét tặng Chiến sĩ thi đua cơ sở: Danh hiệu này được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" và có sáng kiến được cơ sở công nhận; Đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" và có nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo được đánh giá hiệu quả; Đạt danh hiệu "Chiến sĩ tiên tiến" và có thành tích mưu trí, sáng tạo trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu. Nghị định khống chế tỷ lệ đối với ba tiêu chuẩn sau (theo điểm b, c, d khoản 1 Điều 23 Luật): không quá 10% tổng số cá nhân đạt danh hiệu "Lao động tiên tiến" hoặc "Chiến sĩ tiên tiến". Tỷ lệ này không tính những người được xét theo tiêu chuẩn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Nguyên tắc xét danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng: khen thưởng căn cứ vào hình thức thực chất, không nhất thiết theo hình thức “bậc thang”: khen thưởng phải căn cứ vào điều kiện, tiêu chuẩn và thành tích đạt được, không nhất thiết phải có hình thức khen thưởng mức thấp mới được khen thưởng mức cao hơn. Nguyên tắc này khắc phục tâm lý “khen theo thâm niên”. Những tập thể, cá nhân có thành tích nổi bật có thể ghi nhận ngay ở mức xứng đáng (theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Chú trọng về bình đẳng giới: Thời gian nghỉ thai sản được tính là thời gian công tác có đóng bảo hiểm xã hội; Khi có nhiều cá nhân, tập thể cùng đủ điều kiện, tiêu chuẩn thì lựa chọn cá nhân nữ hoặc tập thể có tỷ lệ nữ từ 70% trở lên để xét khen thưởng; Đối với khen thưởng quá trình cống hiến, thời gian giữ chức vụ của nữ lãnh đạo, quản lý được giảm một phần ba so với quy định chung (theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Điều kiện áp dụng khen thưởng quá trình cống hiến: quy định thêm việc hạ một mức khen thưởng đồng thời quy định việc không khen thưởng đối với nhiều trường hợp hơn quy định cũ, cụ thể:

+ Không khen thưởng đối với các trường hợp: Bị khai trừ ra khỏi Đảng; bị buộc thôi việc; bị tước danh hiệu quân nhân, công an nhân dân, quân hàm sĩ quan hoặc quân hàm chuyên nghiệp; bị kỷ luật được cấp có thẩm quyền cho nghỉ hưu, nghỉ công tác hoặc có vi phạm, khuyết điểm nghiêm trọng được cấp có thẩm quyền cho nghỉ hưu, nghỉ công tác. Đối với cá nhân đã bị kỷ luật khai trừ Đảng, sau đó đã sửa chữa khuyết điểm, phấn đấu và được kết nạp lại vào Đảng, nếu đạt tiêu chuẩn theo quy định thì được xét khen thưởng.

+ Hạ một mức khen thưởng đối với các trường hợp: Bị kỷ luật lưu Đảng; bị khai trừ ra khỏi Đảng sau đó được kết nạp lại; bị cách chức, giáng chức, giáng cấp bậc quân hàm, hạ bậc lương, cảnh cáo. Hình thức kỷ luật chỉ xem xét một lần đối với một hình thức khen thưởng quá trình cống hiến (lần xét khen sau không căn cứ vào hình thức kỷ luật đã xét khen thưởng lần trước). (theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Quy định chặt hơn về nguyên tắc xét khen thưởng: Cá nhân, tập thể chưa được khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng trong các trường hợp sau: Đang bị xem xét thi hành kỷ luật; Đang bị điều tra, thanh tra, kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm; Có đơn thư khiếu nại, tố cáo hoặc có vấn đề tham nhũng, tiêu cực được báo chí nêu và đang được xác minh. Trường hợp đã bị kỷ luật, thành tích để xét khen thưởng được tính từ khi chấp hành xong thời gian kỷ luật. Nếu kết luận của cơ quan có thẩm quyền xác định không có sai phạm, việc khen thưởng được thực hiện bình thường (theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Quy định về thẩm quyền tặng Giấy khen của cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc bộ, ban, ngành: Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc cơ quan, đơn vị có tư cách pháp nhân thuộc bộ, ban, ngành có chức năng quản lý theo ngành dọc được tặng giấy khen cho các tập thể, cá nhân, hộ gia đình có thành tích đóng góp cho cơ quan, đơn vị (theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Tiền thưởng tính theo mức lương cơ sở tại thời điểm ra quyết định: Tiền thưởng được tính trên mức lương cơ sở đang có hiệu lực vào thời điểm ban hành quyết định khen thưởng, và được làm tròn lên hàng chục nghìn đồng. Một số mức cụ thể: Danh hiệu "Chiến sĩ thi đua cơ sở" được 01 lần mức lương cơ sở; "Lao động tiên tiến" được 0,3 lần mức lương cơ sở; "Tập thể lao động xuất sắc" được 1,5 lần mức lương cơ sở; "Tập thể lao động tiên tiến" được 0,8 lần mức lương cơ sở (theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Hồ sơ khen thưởng cấp Nhà nước được điện tử hóa và có thời hạn thành tích: Khi trình Thủ tướng Chính phủ, bộ, ngành gửi đến Bộ Nội vụ 01 bản giấy (bản chính), đồng thời gửi tệp điện tử qua hệ thống phần mềm. Quy định gửi tệp điện tử không áp dụng với nội dung bí mật nhà nước. Hồ sơ chỉ được tiếp nhận khi có đủ cả bản giấy và tệp điện tử. Ngoài ra, nội dung thành tích trong báo cáo tính đến thời điểm trình không được quá 06 tháng. Quá thời hạn này, Bộ Nội vụ không nhận hồ sơ (Điều 30 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Thời gian khen thưởng đột xuất nhanh hơn: Đối với thành tích xuất sắc đột xuất, người đứng đầu có thẩm quyền khen thưởng hoặc đề nghị khen thưởng ngay sau khi thành tích được lập. Bộ Nội vụ thẩm định trong 05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ (theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

- Quy định rõ thủ tục điều chỉnh, hủy bỏ và thu hồi: Nghị định có thủ tục riêng để điều chỉnh thông tin sai trong quyết định khen thưởng cấp Nhà nước. Nghị định cũng quy định việc hủy bỏ quyết định khen thưởng. Khi bị hủy bỏ, cá nhân, tập thể phải nộp lại hiện vật và tiền thưởng trong 15 ngày làm việc (theo quy định tại Điều 42, Điều 59 và Điều 61 Nghị định số 368/2026/NĐ-CP).

G. NGHỊ QUYẾT SỐ 43/2026/QH16 VỀ GIẢM THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN, THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CÁ NHÂN VÀ DOANH NGHIỆP.

Nghị quyết số 43/2026/QH16 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập cá nhân (TNCN), thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) đối với cá nhân và doanh nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp thứ Nhất thông qua ngày 24/8/2026, có hiệu lực thi hành từ ngày 24/8/2026 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, năm 2027.

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân đã đặt ra yêu cầu: *Rà soát, hoàn thiện khung khổ pháp lý về kinh doanh cá thể; thu hẹp tối đa sự chênh lệch, tạo mọi điều kiện thuận lợi về tổ chức quản trị và chế độ tài chính, kế toán để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp… Đến năm 2030 phấn đấu có 2 triệu doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế, 20 doanh nghiệp hoạt động/nghìn dân.*

- Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030 là *"Phát*

triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực" và *"Giao Chính phủ chủ động điều chỉnh các loại thuế, phí trong trường hợp khẩn cấp".*

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Ban Chấp hành Trung ương về đổi mới mô hình phát triển Việt Nam, trong đó có nêu một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về kinh tế là: *"...đưa thể chế, pháp luật trở thành lợi thế cạnh tranh, nền tảng vững chắc, động lực mạnh mẽ cho sự phát triển, tạo dư địa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế "2 con số", "Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng nhất; củng cố, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác; phát triển kinh tế hộ gia đình thành lực lượng sản xuất, kinh doanh năng động, bền vững".*

- Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.

- Nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 01/4/2026 của Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong giai đoạn mới (mục II.2 yêu cầu: *"không để "lợi ích nhóm" cài cắm, thao túng trong các cơ chế, chính sách, pháp luật"*).

- Quy định số 178-QĐ/TW ngày 27/6/2024 của Bộ Chính trị quy định về kiểm soát quyền lực, phòng, chống tham nhũng tiêu cực trong công tác xây dựng pháp luật.

- Nghị quyết số 244/2025/QH15 ngày 13/11/2025 của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 (yêu cầu: *"đẩy mạnh hơn nữa công tác phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực"* – Mục 3.2 Điều 3).

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 28/7/2026 của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về chiến lược an ninh quốc gia (yêu cầu: *"Xây dựng thể chế vững chắc, đồng bộ, minh bạch và thích ứng, đủ sức phòng ngừa, xử lý các nguy cơ từ tham nhũng, lạm quyền, xung đột lợi ích…"*).

1.2. Cơ sở pháp lý

- Tại khoản 4 Điều 70 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam *(đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15)* quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Quốc hội như sau: *"... quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế..."*.

- Khoản 2 Điều 10 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: *"2. Quốc hội ban hành nghị quyết để quy định: c) Vấn đề khác do Quốc hội quyết định."*.

- Tại khoản 2 Điều 26 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật *(đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật số 87/2025/QH15): "2. Trường hợp cần ban hành luật, nghị quyết ngay tại kỳ họp Quốc hội đang diễn ra hoặc kỳ họp gần nhất để giải quyết ngay vấn đề cấp bách, vướng mắc, bất cập phát sinh từ thực tiễn mà nội dung đề xuất chưa có trong Chương trình lập pháp hằng năm thì cơ quan trình áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn để xây dựng dự án,..."*.

- Tại khoản 1 và khoản 2 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định các trường hợp và thẩm quyền quyết định việc xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn; theo khoản 1 Điều 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thì việc đề nghị, quyết định áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện trước hoặc trong quá trình soạn thảo Nghị quyết.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Các chính sách thu, miễn, gia hạn tiền thuế hiện hành đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp

2.1.1. Đối với hộ, cá nhân kinh doanh:

a) Hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp thuế TNCN theo quy định của Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15, nộp thuế giá trị gia tăng (GTGT) theo quy định của Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và tiền thuê đất (nếu có) theo quy định của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b) Hộ, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm đến **01 tỷ** được miễn thuế TNCN, không phải nộp thuế GTGT theo quy định tại Luật số 09/2026/QH16 và Nghị định số 141/2026/NĐ-CP.

c) Hộ, cá nhân kinh doanh được gia hạn thời hạn nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP ngày 27/6/2026 của Chính phủ:

- Gia hạn thời gian nộp thuế GTGT tối đa là 05 tháng.

- Gia hạn thời gian tạm nộp thuế TNCN tối đa là 05 tháng.

(Kỳ tính thuế tháng 5/2026 chậm nhất là ngày 20/11/2026; Kỳ tính thuế tháng 6, tháng 7, tháng 8 và tháng 9 năm 2026 chậm nhất là ngày 21/12/2026; Kỳ tính thuế quý II/2026 chậm nhất là ngày 02/11/2026; Kỳ tính thuế quý III/2026 chậm nhất là ngày 30/12/2026).

- Gia hạn 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp trong năm 2026 tối đa là 05 tháng.

d) Ngoài ra, hộ kinh doanh và cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ, siêu nhỏ được Nhà nước hỗ trợ cung cấp miễn phí các nền tảng số, phần mềm kế toán dùng chung theo Nghị định số 20/2026/NĐ-CP ngày 15/01/2026 của Chính phủ; các hộ, cá nhân kinh doanh được áp dụng chế độ kế toán đơn giản *(chỉ sử dụng tối đa 04 loại sổ kế toán)* theo Thông tư số 152/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 của Bộ Tài chính.

2.1.2. Đối với doanh nghiệp

a) Doanh nghiệp thực hiện nộp thuế TNDN theo quy định của Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15, nộp thuế GTGT theo quy định của Luật Thuế GTGT số 48/2024/QH15 và tiền thuê đất (nếu có) theo quy định của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ.

b) Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm đến **01 tỷ** được miễn thuế TNDN theo quy định tại Luật số 09/2026/QH16 và Nghị định số 141/2026/NĐ-CP.

c) Doanh nghiệp có tổng doanh thu năm không quá 50 tỷ đồng thành lập mới từ hộ kinh doanh được miễn thuế TNDN trong 02 năm liên tục kể từ khi có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Luật Thuế TNDN số 67/2025/QH15.

d) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định tại Nghị quyết số 198/2025/QH15.

đ) Doanh nghiệp được gia hạn nộp thuế theo quy định tại Nghị định số 245/2026/NĐ-CP như sau:

+ Gia hạn thời gian nộp thuế GTGT tối đa là 05 tháng.

+ Gia hạn thời gian tạm nộp thuế TNDN của quý II năm 2026 là 03 tháng; gia hạn thời gian tạm nộp thuế TNDN của quý III năm 2026 là 02 tháng *(Số thuế TNDN tạm nộp của quý II năm 2026 được gia hạn nộp chậm nhất ngày 02/11/2026; Số thuế TNDN tạm nộp của quý III năm 2026 được gia hạn nộp chậm nhất ngày 30/12/2026)*.

+ Gia hạn 50% số tiền thuê đất phát sinh phải nộp trong năm 2026 tối đa là 05 tháng.

2.1.3. Tổng số tiền thuế và tiền thuê đất được gia hạn theo Nghị định số 245/2026/NĐ-CP của hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp dự kiến khoảng 125.000 tỷ đồng.

2.2. Quy định về doanh nghiệp siêu nhỏ

Theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và khoản 1 Điều 5 Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ thì tiêu chí doanh nghiệp siêu nhỏ được quy định như sau:

"Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; lĩnh vực công nghiệp và xây dựng sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng.

Doanh nghiệp siêu nhỏ trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ sử dụng lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 10 người và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn của năm không quá 3 tỷ đồng."

2.3. Nhận định các khó khăn của các hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp siêu nhỏ hiện nay

Theo quy định tại Luật Thuế TNCN số 109/2025/QH15 thì cá nhân cư trú có hoạt động sản xuất, kinh doanh có mức doanh thu từ 500 triệu đồng trở xuống không phải nộp thuế TNCN. Trước bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến tiêu cực, khó lường do xung đột tại Trung Đông, giá nhiên liệu tăng cao, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của người dân và doanh nghiệp, đặc biệt là hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp quy mô nhỏ, để kịp thời có những điều chỉnh chính sách đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, ngày 24/4/2026, Quốc hội đã thông qua Luật số 09/2026/QH16 sửa đổi, bổ sung một số Luật Thuế, trong đó giao Chính phủ quy định mức doanh thu năm không phải nộp thuế TNCN, mức doanh thu để xác định doanh nghiệp được miễn thuế TNDN căn cứ các chỉ số kinh tế vĩ mô, khả năng cân đối ngân sách phù hợp với bối cảnh kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Theo đó, ngày 29/4/2026 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 141/2026/NĐ-CP quy định ngưỡng doanh thu năm không phải nộp thuế TNCN, mức doanh thu để xác định doanh nghiệp được miễn thuế TNDN là đến 01 tỷ đồng và áp dụng từ ngày 01/01/2026.

Qua ý kiến và khảo sát của một số tổ chức *(Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Ban Nghiên cứu và phát triển kinh tế tư nhân (Ban IV))* cho thấy bức tranh chung đối với hộ, cá nhân kinh doanh vẫn còn nhiều khó khăn do việc thay đổi phương pháp nộp thuế *(từ khoán sang kê khai)* nên tác động lớn đến hộ kinh doanh.

Vì vậy, để khuyến khích, tạo điều kiện đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp phát triển trước bối cảnh tình hình hiện nay, căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước, căn cứ Hiến pháp, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Chính phủ trình Quốc hội Nghị quyết của Quốc hội về giảm thuế TNCN, thuế TNDN đối với cá nhân và doanh nghiệp.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Đảm bảo phù hợp chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và quy định pháp luật của Nhà nước.

2. Góp phần tháo gỡ khó khăn, ổn định sản xuất, kinh doanh cho hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp.

3. Đảm bảo tính kịp thời để thực hiện kiểm soát lạm phát, đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô để góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

4. Đảm bảo tuân thủ đúng thẩm quyền, hình thức, trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành theo quy định của pháp luật.

III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết quy định giảm thuế TNCN, thuế TNDN đối với cá nhân và doanh nghiệp.

1.2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của các Luật Thuế TNCN, Luật Thuế TNDN gồm: (i) Người nộp thuế là cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh; (ii) Người nộp thuế là doanh nghiệp, tổ chức được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có thu nhập chịu thuế; (iii) Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện chính sách thuế TNCN, thuế TNDN.

2. Bố cục của Nghị quyết

Bố cục Nghị quyết gồm 02 Điều:

Điều 1 quy định về giảm thuế TNCN, giảm thuế TNDN.

Điều 2 quy định về hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản của Nghị quyết

3.1. Về quy định giảm thuế TNCN, thuế TNDN

Tại Điều 1 Nghị quyết quy định:

"1. Giảm 30% số thuế thu nhập cá nhân phải nộp của kỳ tính thuế năm 2026 và năm 2027 đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân cư trú có mức doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 không quá 10 tỷ đồng.

2. Giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế năm 2026 và năm 2027 đối với thu nhập của doanh nghiệp, tổ chức được thành

lập theo quy định của pháp luật Việt Nam có mức doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 không quá 10 tỷ đồng; trừ các doanh nghiệp được hình thành từ việc chia, tách doanh nghiệp sau ngày Nghị quyết này có hiệu lực, mà tổng doanh thu hằng năm của năm 2026, năm 2027 của các doanh nghiệp sau chia, tách trên 10 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp đang được ưu đãi thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc các luật, nghị quyết khác của Quốc hội thì số thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm quy định tại khoản này tính trên số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sau khi đã trừ ưu đãi thuế.".

Lý do, cơ sở đề xuất:

Thời gian qua, Chính phủ đã ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp như giảm thuế GTGT đối với hầu hết các mặt hàng, giảm thuế bảo vệ môi trường (BVMT) đối với xăng, dầu, mỡ nhờn, các giải pháp về thuế BVMT, thuế GTGT, thuế TTĐB đối với xăng, dầu và nhiêu liệu bay, miễn thuế sử dụng đất phi nông nghiệp và miễn, giảm hơn 40 loại phí và lệ phí.

Do đó, trong bối cảnh đã có nhiều chính sách hỗ trợ và căn cứ khả năng cân đối ngân sách nhà nước và để khuyến khích, tạo điều kiện đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp nhỏ và vừa phát triển, đề xuất giảm 30% số thuế TNCN đối với cá nhân kinh doanh có mức doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và năm 2027 và giảm 30% số thuế TNDN đối với doanh nghiệp có mức doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và năm 2027.

Việc đề xuất giảm số thuế phải nộp tương tự như các giải pháp hỗ trợ (*giảm 30% số thuế phải nộp*) trước đây tại Nghị quyết số 29/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của UBTVQH ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.

Ngoài ra, thời gian vừa qua chính sách giảm thuế GTGT *(từ 10% xuống 8%)* cho hầu hết các mặt hàng đã góp phần kích cầu tiêu dùng, tăng sức mua hàng hóa, dịch vụ. Qua tổng kết, chính sách này đã phát huy được vai trò điều tiết tiêu dùng, tối ưu hóa chi phí sản xuất, kinh doanh. Tuy nhiên, chính sách giảm thuế GTGT có hiệu lực đến hết năm 2026, theo đó, để hỗ trợ trực tiếp các đối tượng này trong giai đoạn hiện nay, giữ lại nguồn lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng sản xuất, gia tăng thu nhập khả dụng để người dân có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống, tiêu dùng và tích lũy, hướng tới mục tiêu tăng trưởng 02 con số thì đề nghị giảm 30% số thuế TNCN và thuế TNDN đối với cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp có doanh thu năm không quá 10 tỷ đồng trong năm 2026 và 2027 là cần thiết và phù hợp.

3.2. Về hiệu lực thi hành

Tại Điều 2 Nghị quyết quy định:

"1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 8 năm 2026 và áp dụng cho kỳ tính thuế năm 2026, năm 2027.

IV. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

- Về tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết: Chính phủ sẽ chỉ đạo các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ thực hiện phổ biến, giáo dục Nghị quyết và các quy định liên quan; Bộ Tài chính xây dựng nội dung thông tin, tuyên truyền phổ biến những yêu cầu, nội dung và các quy định của Nghị quyết kịp thời đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện; và phối hợp với các cơ quan có liên quan cũng như chỉ đạo cơ quan thuế thực hiện tốt công tác kiểm tra, giám sát để đảm bảo việc thực thi Nghị quyết có hiệu quả.

- Về bảo đảm nguồn lực thực hiện: Nội dung Nghị quyết không có quy định liên quan đến thành lập các tổ chức, bộ máy mới để triển khai thực hiện. Do vậy, không ảnh hưởng đến nguồn lực, không làm tăng thêm đầu mối tổ chức và biên chế bảo đảm thi hành Nghị quyết sau khi được ban hành. Việc quản lý thu thuế đối với hộ, cá nhân kinh doanh và doanh nghiệp vẫn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và cơ quan thuế được đảm bảo kinh phí hoạt động từ NSNN. Kinh phí NSNN đảm bảo cho hoạt động của cơ quan thuế để triển khai thực hiện Nghị quyết này không thay đổi so với trước khi có Nghị quyết.

- Về nguồn tài chính và tác động đến NSNN: Việc giảm thuế theo Nghị quyết dự kiến tổng số giảm thu ngân sách năm 2026 khoảng ***3.191 tỷ đồng*** và năm 2027 khoảng ***3.510 tỷ đồng***. Để giảm thiểu tác động đến cân đối NSNN, Chính phủ sẽ tiếp tục chỉ đạo Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan thực hiện: tăng cường quản lý thu NSNN, tập trung triển khai kịp thời, có hiệu quả các nhóm giải pháp quản lý thu; trong điều hành yêu cầu cả ngân sách trung ương và ngân sách các địa phương phải tiếp tục rà soát, cắt giảm các khoản chi chưa thực sự cần thiết *(kể cả chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên)* để đảm bảo cân đối chi ngân sách.

V. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN NGƯỜI DÂN VÀ XÃ HỘI

1. Tác động đến thu NSNN

Với đề xuất này, theo số thu năm 2025 thì dự kiến tổng số giảm thu ngân sách năm 2026 khoảng ***3.191 tỷ đồng*** *(trong đó số thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh khoảng 929 tỷ đồng, số thuế TNDN của doanh nghiệp khoảng 2.262 tỷ đồng*) và năm 2027 khoảng ***3.510 tỷ đồng*** *(trong đó số thuế TNCN của hộ, cá nhân kinh doanh khoảng 1.022 tỷ đồng, số thuế TNDN của doanh nghiệp khoảng 2.488 tỷ đồng[1]).*

[1] Giả định tăng trưởng năm 2027 so với năm 2026 là 10%.

Việc giảm thuế theo đề xuất nêu trên trước mắt có thể làm giảm thu ngân sách nhà nước, nhưng về lâu dài, khi doanh nghiệp và cá nhân phát triển sẽ đóng góp trở lại cho ngân sách thông qua việc nộp thuế đối với tiêu dùng và thu nhập của các doanh nghiệp, cá nhân này.

2. Tác động đến tăng trưởng kinh tế

Việc giảm thuế để hỗ trợ trực tiếp hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp trong giai đoạn hiện nay, giữ lại nguồn lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng sản xuất, gia tăng thu nhập khả dụng để người dân có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống, tiêu dùng và tích lũy, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

3. Tác động đến người dân và doanh nghiệp

- *Đối với hộ, cá nhân kinh doanh:* Đây là đối tượng sẽ được hưởng lợi trực tiếp của chính sách này, việc giảm thuế sẽ góp phần giảm trực tiếp vào số thuế phải nộp của hộ, cá nhân kinh doanh, được xem là khoản tiền Nhà nước hỗ trợ cho hộ, cá nhân kinh doanh giảm bớt khó khăn. Hộ, cá nhân được giữ lại nguồn lợi nhuận để tái đầu tư, mở rộng sản xuất, gia tăng thu nhập khả dụng để có điều kiện nâng cao chất lượng cuộc sống, tiêu dùng và tích lũy.

- *Đối với doanh nghiệp:* Cũng tương tự như hộ, cá nhân kinh doanh, doanh nghiệp được giảm thuế TNDN phải nộp năm 2026, 2027 giúp tăng khả năng phục hồi, có thể tái đầu tư và mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh. Đồng thời, việc giảm thuế cũng tạo điều kiện để doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh./.

Ghi chú: Các văn bản nêu trên được đăng tải trên các Website, Cổng thông tin điện tử như:

- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật: https://vbpl.vn/pages/portal.aspx (bao gồm cả văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương trên địa chỉ https://vbpl.vn/tw/Pages/home.aspx; và các văn bản quy phạm pháp luật của thành phố Bắc Ninh ban hành trên địa chỉ: https://vbpl.vn/bacninh/Pages/home.aspx);

- Cổng pháp luật Quốc gia: https://phapluat.gov.vn hoặc ai.phapluat.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp, mục Phổ biến giáo dục pháp luật: https://pbgdpl.moj.gov.vn);

- Cổng thông tin điện tử thành phố Bắc Ninh: https://bacninh.gov.vn;

- Cổng thông tin điện tử của Sở Tư pháp thành phố Bắc Ninh: https://stp.bacninh.gov.vn.

- Cổng thông tin điện tử Phổ biến, giáo dục pháp luật thành phố Bắc Ninh (*https://pbgdpl.bacninh.gov.vn.*